

SEC Step 1 Book 1 Unit 3 At the library

Thuật ngữ trong học phần này (84)

librarian (n. /laɪˈbreəri.ən/)	thủ thư 
library (n. /ˈlaɪbrəri/)	thư viện 
book (n., v. /buk/)	sách 
magazine (n. /ˌmæɡəˈziːn/)	tạp chí 
a library card/ ticket	thẻ thư viện

SEC Step 1 Book 1 Unit 3 At the library

book report (/buk ri'pɔ:t/)

báo cáo sách, một bài tiểu luận thảo luận về nội dung của một cuốn sách



read a book

đọc 1 cuốn sách



overdue (n. / ,əʊ.və'dʒu:/)

quá hạn



fill out

điền vào



check out

làm thủ tục (thanh toán, mượn sách, kiểm tra giấy tờ)



SEC Step 1 Book 1 Unit 3 At the library

return a book)

trả sách



look for a book

tìm một cuốn sách



newspaper (n. /'nju:zpeipə/)

báo

check-out desk

bàn tiếp tân, bàn đăng ký giải quyết các thủ tục

pay (v., n. /pei/)

trả, thanh toán

SEC Step 1 Book 1 Unit 3 At the library

quiet (adj. /'kwaɪət/)	yên lặng, yên tĩnh
noise (n. /nɔɪz/)	tiếng ồn, sự ồn ào
late fee	phí trả muộn
available (adj. /ə'veɪləbl/)	có thể dùng được, có giá trị, có hiệu lực
due date	ngày đến hạn

SEC Step 1 Book 1 Unit 3 At the library

empty (adj., v. /'empti/)	trống, rỗng
credit card	n. thẻ tín dụng
Mail carrier/ letter carrier	n. người đưa thư
bank (n. /bæŋk/)	ngân hàng
cardholder (n. /'kɑ:d'həʊl.dər/)	chủ thẻ (ngân hàng, ...)
address (n. /ə'dres/)	địa chỉ
own (adj., pron., v. /oun/)	sở hữu, của chính mình, của bản thân

SEC Step 1 Book 1 Unit 3 At the library

donate	v. quyên góp
corner (n. / 'kɔ:nə/)	góc (tường, nhà, phố...)
look forward to Ving	mong đợi , mong chờ
close business	ngừng kinh doanh
otherwise (adv. / 'ʌðə , waiz/)	nếu không thì...; mặt khác
become (v. /bi'kʌm/)	trở thành, trở nên
membership (n. /'membəʃɪp/)	tư cách hội viên, thành viên
title (n. / 'taɪtl/)	đầu đề, tiêu đề
famous	adj. /'feɪməs/ nổi tiếng

SEC Step 1 Book 1 Unit 3 At the library